



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**  
**Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An**  
**Mã chứng khoán : HOT**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
***QUÝ IV/2019***

\* M.S.N. \*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

ĐVT : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+149)</b>	<b>100</b>		<b>72 361 160 108</b>	<b>59 259 874 988</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14 715 974 801</b>	<b>46 471 577 670</b>
1. Tiền	111	V.01	14 715 974 801	10 448 388 629
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		547 238 412	1 157 847 136
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		14 072 803 689	9 267 853 384
- Tiền đang chuyển	11C		95 932 700	22 688 109
2. Các khoản tương đương tiền	112			36 023 189 041
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>45 000 000 000</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		45 000 000 000	
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B		45 000 000 000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8 512 676 347</b>	<b>9 244 043 463</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5 324 227 277	7 699 601 224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		815 234 315	62 885 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	2 379 208 755	1 481 557 239
- Phải thu khác 138	13A		1 666 127 005	791 309 239
- Phải thu khác -141	13B		16 380 000	
- Phải thu khác 244	13C		690 248 000	690 248 000
- Phải trả khác 3388	13E		6 453 750	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 5 994 000	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2 608 404 544</b>	<b>2 544 599 040</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 608 404 544	2 951 855 947
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		756 566 903	659 277 646
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		1 190 965 404	1 576 565 077
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		660 872 237	716 013 224
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			- 407 256 907
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1 524 104 416</b>	<b>999 654 815</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 524 104 416	999 654 815



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>71 901 994 317</b>	<b>89 466 906 076</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>741 880 961</b>	<b>529 000 000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1 029 000 000	529 000 000
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A		1 029 000 000	529 000 000
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		- 287 119 039	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.08</b>	<b>64 697 488 434</b>	<b>77 354 827 691</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		57 084 322 678	69 331 653 286
- Nguyên giá	222		208 287 551 541	219 772 570 060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-151 203 228 863	-150 440 916 774
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7 613 165 756	8 023 174 405
- Nguyên giá	228		10 885 238 629	10 695 298 998
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3 272 072 873	-2 672 124 593
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>102 871 636</b>	<b>108 748 000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		102 871 636	108 748 000
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6 359 753 286</b>	<b>11 474 330 385</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6 359 753 286	11 474 330 385
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>144 263 154 425</b>	<b>148 726 781 064</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>29 285 101 780</b>	<b>28 382 468 765</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>28 614 824 834</b>	<b>27 526 700 348</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
- Vay ngắn hạn	A31			
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		6 680 410 651	5 231 429 289
3. Người mua trả tiền trước	313		1 702 854 053	2 248 814 308
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7 031 038 454	8 556 208 034
5. Phải trả người lao động	315		12 069 308 304	11 109 855 322
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	737 092 826	748 621 221
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		722 739 494	748 621 221
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		14 353 332	
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31E			
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F			
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	31C			
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		394 120 546	- 368 227 826
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>670 276 946</b>	<b>855 768 417</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B			
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20		
- Vay dài hạn	33E			
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	670 276 946	855 768 417
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>114 978 052 645</b>	<b>120 344 312 299</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>114 978 052 645</b>	<b>120 344 312 299</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21 915 004 518	19 949 467 125



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13 063 678 127	20 395 475 174
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		740 101 246	740 101 246
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		12 323 576 881	19 655 373 928
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>144 263 154 425</b>	<b>148 726 781 064</b>

Hội An, ngày 20 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ THU QUANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ TIỀN DŨNG

Mã chứng khoán: HOT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ IV/2019**

**ĐVT:VNĐ**

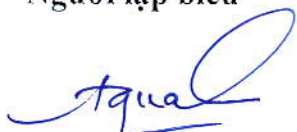
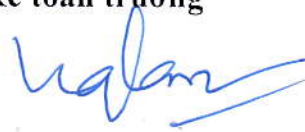
Chỉ tiêu	TM	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	35 460 563 506	38 902 217 308	183 178 016 482	193 718 818 177
2. Các khoản giảm trừ					
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		35 460 563 506	38 902 217 308	183 178 016 482	193 718 818 177
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	25 546 616 291	27 555 684 684	129 666 960 178	132 595 304 630
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		9 913 947 215	11 346 532 624	53 511 056 304	61 123 513 547
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	1 139 953 058	574 948 033	2 445 056 052	1 523 487 262
7. Chi phí tài chính	VI.28	16 674 597	15 377 539	51 144 234	285 297 726
- Trong đó: Lãi vay phải trả			7 816 429		234 004 111
8. Chi phí bán hàng		3 717 151 011	4 619 079 787	16 571 966 508	18 059 681 661
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6 007 945 714	3 505 756 690	22 453 743 668	18 689 371 624
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		1 312 128 951	3 781 266 641	16 879 257 946	25 612 649 798
11. Thu nhập khác		98 701 540	84 106 683	1 003 674 330	166 930 590
12. Chi phí khác		200 846 304	538 894 470	2 700 614 408	714 120 309
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 102 144 764	- 454 787 787	-1 696 940 078	- 547 189 719
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1 209 984 187	3 326 478 854	15 182 317 868	25 065 460 079
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	175 778 544	1 122 295 830	3 044 232 458	5 583 589 613
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	- 185 491 471	- 173 503 462	- 185 491 471	- 173 503 462
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		1 219 697 114	2 377 686 486	12 323 576 881	19 655 373 928
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		142	276	1 433	2 285

Hội An, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lê Tiên Dũng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2019	Lũy kế đến 31/12/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>15 182 317 868</b>	<b>25 065 460 080</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>7 175 939 919</b>	<b>11 600 110 869</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02		10 489 840 722	12 034 305 782
- Các khoản dự phòng	03		- 114 143 868	407 256 907
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301		- 407 256 907	
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302		293 113 039	407 256 907
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		759 910	- 6 641 149
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3 200 516 845	-1 068 814 782
- Chi phí lãi vay	06			234 004 111
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>22 358 257 787</b>	<b>36 665 570 949</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		921 071 641	1 794 496 115
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		343 451 403	- 118 612 361
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1 558 660 766	1 119 193 639
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4 590 127 498	5 632 741 641
- Tiền lãi vay đã trả	13			- 293 544 653
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301			- 293 544 653
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-4 456 671 970	-5 277 714 465
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4 854 916 181	
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502		9 000 000	
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598		4 845 916 181	
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-1 177 472 058	-1 006 060 260
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601		- 500 000 000	- 5 000 000
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602			
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		- 677 472 058	-1 001 060 260
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698			
+ Khác	1699			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>28 992 341 248</b>	<b>38 516 070 605</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		- 321 040 000	- 652 748 000
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		- 321 040 000	- 652 748 000
+ Phải thu người bán	2102			



Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế đến 31/12/2019	Lũy kế đến 31/12/2018
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		893 727 273	5 454 545
+ Số tiền thu	2201		893 727 273	5 454 545
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-45 000 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			1 237 509 711
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-44 427 312 727</b>	<b>590 216 256</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			5 300 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-13 417 214 311
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-16 319 871 480	-11 799 914 950
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-16 319 871 480</b>	<b>-19 917 129 261</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-31 754 842 959</b>	<b>19 189 157 600</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>46 471 577 670</b>	<b>27 281 002 826</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- 759 910	1 417 244
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		- 759 910	1 417 244
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>14 715 974 801</b>	<b>46 471 577 670</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hội An, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lê Tiên Dũng



# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019**

Mã chứng khoán: HOT

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 7 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/09/2014 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Công ty có 5 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lữ hành Hội An  
(Chấm dứt hoạt động từ ngày 05 tháng 04 năm 2018)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An  
(Chấm dứt hoạt động từ ngày 27 tháng 11 năm 2017)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu DLND Tam Thanh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;



# **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019**

Mã chứng khoán: HOT

- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

## **II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### ***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

### ***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lữ hành Hội An do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019**

Mã chứng khoán: **HOT**

- Khu ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019**

Mã chứng khoán: HOT

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

#### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

### **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

### **8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất,



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019**

Mã chứng khoán: HOT

kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

## **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## **11. Vốn chủ sở hữu**

### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019**

Mã chứng khoán: HOT

### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

### **12. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hoá, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019**

Mã chứng khoán: HQT

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

### **14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **16. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019**

Mã chứng khoán: HOT

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019**

Mã chứng khoán: HQT

---

### **20. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019**

Mã chứng khoán: HOT

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	547.238.412	1.157.847.136
Tiền gửi ngân hàng	14.072.803.689	9.267.853.384
Tiền đang chuyển	95.932.700	22.688.109
Các khoản tương đương tiền	-	36.023.189.041
<b>Cộng</b>	<b><u>14.715.974.801</u></b>	<b><u>46.471.577.670</u></b>

**2. Đầu tư ngắn hạn**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

**3. Phải thu khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	2.411.436.163	3.561.502.383
Phải thu khách hàng của Cty TNHH MTV LHHA	1.591.557.039	2.059.823.994
Phải thu khách hàng của Khu Du Lịch Biển	1.175.874.535	2.043.128.763
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	145.359.540	35.146.084
<b>Cộng</b>	<b><u>5.324.227.277</u></b>	<b><u>7.699.601.224</u></b>

**4. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	356.500.000	47.885.000
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	1.925.000	-
Nhà cung cấp tại Cty TNHH MTV LHHA	451.909.315	15.000.000
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	-	-
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	4.900.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>815.234.315</u></b>	<b><u>62.885.000</u></b>

**5. Các khoản phải thu khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	443.068.263	337.043.926
Phải thu tiền BHXH	-	3.500.000
Phải thu đặt cọc, ký quỹ	690.248.000	690.248.000
Các khoản phải thu khác	536.402.903	312.926.403
Tạm ứng	16.380.000	-
Phải thu lãi tiền gửi (lãi dự thu)	693.109.589	137.838.910
<b>Cộng</b>	<b><u>2.379.208.755</u></b>	<b><u>1.481.557.239</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019**

Mã chứng khoán: HOT

**6. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	756.566.903	659.277.646
Công cụ, dụng cụ	1.190.965.404	1.576.565.077
Hàng hóa	660.872.237	716.013.224
<b>Cộng</b>	<b>2.608.404.544</b>	<b>2.951.855.947</b>

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>1.524.104.416</b>	<b>999.654.815</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Vườn cây lâu năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	147.719.868.452	43.246.339.813	21.978.268.919	6.376.997.876	451.095.000	219.772.570.060
Tăng trong kỳ	-	401.902.000	-	149.638.000	-	551.540.000
<i>Tăng do mua sắm mới</i>	-	401.902.000	-	149.638.000	-	551.540.000
<i>Tăng do đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	9.456.938.850	2.517.804.669	61.815.000	-	12.036.558.519
<i>Giảm do thanh lý, nhượng bán</i>	-	9.456.938.850	2.517.804.669	61.815.000	-	12.036.558.519
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>147.719.868.452</b>	<b>34.191.302.963</b>	<b>19.460.464.250</b>	<b>6.464.820.876</b>	<b>451.095.000</b>	<b>208.287.551.541</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	91.885.667.267	36.049.590.812	17.432.137.231	4.870.528.714	202.992.750	150.440.916.774
Tăng do trích khấu hao	6.011.915.448	1.697.202.620	1.499.198.404	591.356.970	90.219.000	9.889.892.442
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	6.810.536.293	2.280.985.310	36.058.750	-	9.127.580.353
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>97.897.582.715</b>	<b>30.936.257.139</b>	<b>16.650.350.325</b>	<b>5.425.826.934</b>	<b>293.211.750</b>	<b>151.203.228.863</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	55.834.201.185	7.196.749.001	4.546.131.688	1.506.469.162	248.102.250	69.331.653.286
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>49.822.285.737</b>	<b>3.255.045.824</b>	<b>2.810.113.925</b>	<b>1.038.993.942</b>	<b>157.883.250</b>	<b>57.084.322.678</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	3.331.354.634	7.363.944.364	10.695.298.998
Tăng do đầu tư	196.620.000	-	196.620.000
Giảm do thanh lý	6.680.369	-	6.680.369

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019**

Mã chứng khoán: HOT

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.521.294.265</b>	<b>7.363.944.364</b>	<b>10.885.238.629</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu kỳ	2.070.233.938	601.890.655	2.672.124.593
Tăng do trích khấu hao	599.948.280	-	599.948.280
Giảm do thanh lý	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.670.182.218</b>	<b>601.890.655</b>	<b>3.272.072.873</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	1.261.120.696	6.762.053.709	8.023.174.405
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>851.112.047</b>	<b>6.762.053.709</b>	<b>7.613.165.756</b>

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Chi phí phát sinh trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển trong kỳ</b>	<b>Kết chuyển phân bổ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
- HM tại Khu DL Biển	-	-	-	-	-
- Dự án khác	108.748.000	152.123.636	-	158.000.000	102.871.636
- Dự án Khu Thanh Tây	-	-	-	-	-
- HM tại KS Hội An	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>108.748.000</b>	<b>152.123.636</b>		<b>158.000.000</b>	<b>102.871.636</b>

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí trả trước dài hạn	<b>6.359.753.286</b>	<b>11.474.330.385</b>

**12. Phải thu dài hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	500.000.000	500.000.000
Ký quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc Công ty TNHH Grabtaxi	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc thẻ taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Công ty CP The Open House	9.000.000	9.000.000
Ký quỹ LHQT tại Ngân hàng VCB	500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.029.000.000</b>	<b>529.000.000</b>

**13. Phải trả người bán**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	1.420.628.887	1.037.638.403
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	2.745.745.138	1.645.703.980



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019**

Mã chứng khoán: HOT

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	1.261.809.642	1.956.541.871
Nhà cung cấp cho Cty TNHH MTV LHHA	1.191.957.284	532.975.280
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	60.269.700	58.569.755
<b>Cộng</b>	<b><u>6.680.410.651</u></b>	<b><u>5.231.429.289</u></b>

**14. Người mua trả tiền trước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng của Khách sạn Hội An	336.855.225	768.108.243
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	676.962.318	1.305.319.069
Khách hàng của Cty TNHH MTV LHHA	102.738.221	156.169.321
Khách hàng của DLND Tam Thanh	15.298.289	19.217.675
Khách hàng của Văn phòng Công ty	571.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.702.854.053</u></b>	<b><u>2.248.814.308</u></b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.017.794.068	12.649.733.054	12.810.340.553	857.186.569
Thuế tiêu thụ đặc biệt	32.205.721	528.438.897	532.847.877	27.796.741
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.849.671.970	3.044.232.458	4.456.671.970	437.232.458
Thuế thu nhập cá nhân	62.268.714	1.541.171.065	1.490.147.289	113.292.490
Tiền thuê đất	-	2.050.525.083	2.050.525.083	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	20.087.561	1.216.936.929	1.215.674.294	21.350.196
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>8.556.208.034</u></b>	<b><u>21.042.037.486</u></b>	<b><u>22.567.207.066</u></b>	<b><u>7.031.038.454</u></b>

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

***Thuế tiêu thụ đặc biệt***

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	<u>Số phát sinh</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	3.044.232.458
<b>Cộng</b>	<b><u>3.044.232.458</u></b>

***Tiền thuê đất, thuế nhà đất***

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019**

Mã chứng khoán: HOT

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**16. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả	-	-

**17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	14.353.332	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	176.933.264	330.304.744
Phải trả phải nộp khác	545.806.230	418.316.477
<b>Cộng</b>	<b><u>737.092.826</u></b>	<b><u>748.621.221</u></b>

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	(61.153.990)	(719.444.831)
Quỹ phúc lợi	455.274.536	351.217.005
<b>Cộng</b>	<b><u>394.120.546</u></b>	<b><u>(368.227.826)</u></b>

**19. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>Cộng</u>
Số dư tại 01/01/2018	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	11.694.300.324	111.643.137.449
Tăng trong kỳ	-	-	-	20.290.716.819	20.290.716.819
Giảm trong kỳ	-	-	-	11.589.541.969	11.589.541.969
Số dư tại 31/12/2018	<u>80.000.000.000</u>	<u>(630.000)</u>	<u>19.949.467.125</u>	<u>20.395.475.174</u>	<u>120.344.312.299</u>
Số dư tại 01/01/2019	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	20.395.475.174	120.344.312.299
Tăng trong kỳ	-	-	1.965.537.393	29.438.090.924	31.403.628.317
Giảm trong kỳ	-	-	-	36.769.887.971	36.769.887.971
Số dư tại 31/12/2019	<u>80.000.000.000</u>	<u>(630.000)</u>	<u>21.915.004.518</u>	<u>13.063.678.127</u>	<u>114.978.052.645</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019**

Mã chứng khoán: HOT

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63	63
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.999.937	7.999.937
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019**

Mã chứng khoán: HOT

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu**

	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>35.460.563.506</b>	<b>38.902.217.308</b>
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	17.968.166.396	19.366.070.689
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	11.958.789.436	13.938.572.983
<i>Doanh thu Trung tâm lễ hành</i>	-	-
<i>Doanh thu Xí nghiệp Giặt</i>	-	-
<i>Doanh thu DLND Tam Thanh</i>	513.116.362	524.393.128
<i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i>	-	-
<i>Doanh thu Cty TNHH MTV LHHA</i>	5.020.491.312	5.073.180.508
<b>Cộng</b>	<b>35.460.563.506</b>	<b>38.902.217.308</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	11.112.813.166	11.344.594.916
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	8.828.772.820	10.174.927.024
Giá vốn Trung tâm lễ hành	-	-
Giá vốn Xí nghiệp Giặt	-	-
Giá vốn DLND Tam Thanh	1.462.110.730	1.456.006.444
Giá vốn Cty TNHH MTV LHHA	4.142.919.575	4.580.156.300
<b>Cộng</b>	<b>25.546.616.291</b>	<b>27.555.684.684</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	427.287.671	389.189.041
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.774.185	4.083.433
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	13.781.613	43.836.649
Lãi dự thu	693.109.589	137.838.910
<b>Cộng</b>	<b>1.139.953.058</b>	<b>574.948.033</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
Chi phí lãi vay	-	7.816.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	16.674.597	7.561.110
<b>Cộng</b>	<b>16.674.597</b>	<b>15.377.539</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
Chi phí cho nhân viên	723.053.163	842.827.552
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	8.254.933	30.713.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.155.364.506	1.347.078.645



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019**

Mã chứng khoán: HOT

	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
Chi phí hoa hồng	1.813.367.615	2.385.015.096
Chi phí bằng tiền khác	17.110.794	13.445.455
<b>Cộng</b>	<b><u>3.717.151.011</u></b>	<b><u>4.619.079.787</u></b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.346.491.192	1.792.064.088
Chi phí đồ dùng văn phòng	137.226.509	203.920.638
Chi phí khấu hao TSCĐ	167.415.600	173.956.648
Chi phí trợ cấp mất việc	123.490.000	13.760.000
Thuế, phí và lệ phí	261.699.890	273.855.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.482.662.720	646.328.407
Chi phí bằng tiền khác	488.959.803	401.871.862
<b>Cộng</b>	<b><u>6.007.945.714</u></b>	<b><u>3.505.756.690</u></b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	64.430.910	11.760.909
Xử lý công nợ	20.505.630	72.345.774
Thu nhập khác	13.765.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>98.701.540</u></b>	<b><u>84.106.683</u></b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định, nhượng bán, thanh lý	124.888.147	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	27.377.458	29.300.258
Chi phí khác	48.580.699	509.594.212
<b>Cộng</b>	<b><u>200.846.304</u></b>	<b><u>538.894.470</u></b>
<b>9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.219.697.114	2.377.686.486
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(85.378.798)	(166.438.054)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN**

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019**

Mã chứng khoán: HOT

	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>142</b>	<b>276</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:		
	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>7.999.937</b>	<b>7.999.937</b>

**VII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1.Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

**Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/12/2019**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	2.283.435.469	2.031.095.884
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	793.580.000	911.962.702
<b>Cộng</b>	<b>3.077.015.469</b>	<b>2.943.058.586</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28. (theo bảng phụ lục đính kèm)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng



LÃI LỖ BỘ PHẬN HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh	Cty TNHH MTV LHHA
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>01</b>	<b>35 460 563 506</b>		<b>17 968 166 396</b>	<b>11 958 789 436</b>	<b>513 116 362</b>	<b>5 020 491 312</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	<b>02</b>						
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phá	07						
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>35 460 563 506</b>		<b>17 968 166 396</b>	<b>11 958 789 436</b>	<b>513 116 362</b>	<b>5 020 491 312</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>25 546 616 291</b>		<b>11 112 813 166</b>	<b>8 828 772 820</b>	<b>1 462 110 730</b>	<b>4 142 919 575</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>	<b>9 913 947 215</b>		<b>6 855 353 230</b>	<b>3 130 016 616</b>	<b>- 948 994 368</b>	<b>877 571 737</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>1 139 953 058</b>	<b>1 123 712 437</b>	<b>10 442 489</b>	<b>4 093 722</b>	<b>77 028</b>	<b>1 627 382</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>16 674 597</b>	<b>11 243 435</b>	<b>4 082 896</b>	<b>1 348 266</b>		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23						
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>	<b>3 717 151 011</b>	<b>1 493 018 424</b>	<b>1 262 910 035</b>	<b>821 258 448</b>	<b>26 183 886</b>	<b>113 780 218</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>6 007 945 714</b>	<b>3 527 747 798</b>	<b>1 434 420 476</b>	<b>608 087 772</b>	<b>98 147 421</b>	<b>339 542 247</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	<b>30</b>	<b>1 312 128 951</b>	<b>-3 908 297 220</b>	<b>4 164 382 312</b>	<b>1 703 415 852</b>	<b>-1 073 248 647</b>	<b>425 876 654</b>
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	<b>98 701 540</b>	<b>30 321 154</b>	<b>5 659 032</b>	<b>6 308 844</b>	<b>828 055</b>	<b>55 584 455</b>
<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>	<b>200 846 304</b>	<b>173 468 846</b>	<b>2 293 826</b>	<b>4 292 640</b>	<b>17 790 992</b>	<b>3 000 000</b>
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>- 102 144 764</b>	<b>- 143 147 692</b>	<b>3 365 206</b>	<b>2 016 204</b>	<b>- 16 962 937</b>	<b>52 584 455</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>1 209 984 187</b>	<b>-4 051 444 912</b>	<b>4 167 747 518</b>	<b>1 705 432 056</b>	<b>-1 090 211 584</b>	<b>478 461 109</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>175 778 544</b>	<b>38 001 983</b>				<b>137 776 561</b>
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>- 185 491 471</b>	<b>- 185 491 471</b>				
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>	<b>1 219 697 114</b>	<b>-3 903 955 424</b>	<b>4 167 747 518</b>	<b>1 705 432 056</b>	<b>-1 090 211 584</b>	<b>340 684 548</b>

*Cùng kỳ năm trước*

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Khu du lịch Biển	Khu DLND Tam Thanh	Cty TNHH MTV LHHA
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>01</b>	<b>38 902 217 308</b>		<b>19 366 070 689</b>	<b>13 938 572 983</b>	<b>524 393 128</b>	<b>5 073 180 508</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ</b>	<b>02</b>						
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phá	07						
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>38 902 217 308</b>		<b>19 366 070 689</b>	<b>13 938 572 983</b>	<b>524 393 128</b>	<b>5 073 180 508</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>27 555 684 684</b>		<b>11 344 594 916</b>	<b>10 174 927 024</b>	<b>1 456 006 444</b>	<b>4 580 156 300</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>	<b>11 346 532 624</b>		<b>8 021 475 773</b>	<b>3 763 645 959</b>	<b>- 931 613 316</b>	<b>493 024 208</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>574 948 033</b>	<b>556 923 602</b>	<b>12 567 926</b>	<b>3 804 679</b>	<b>60 034</b>	<b>1 591 792</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>15 377 539</b>	<b>7 816 429</b>	<b>6 079 079</b>	<b>1 482 031</b>		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	7 816 429	7 816 429				
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>	<b>4 619 079 787</b>	<b>2 073 403 322</b>	<b>1 193 986 408</b>	<b>1 199 300 500</b>	<b>44 270 221</b>	<b>108 119 336</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>3 505 756 690</b>	<b>1 789 495 635</b>	<b>603 044 024</b>	<b>627 809 286</b>	<b>100 654 624</b>	<b>384 753 121</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	<b>30</b>	<b>3 781 266 641</b>	<b>-3 313 791 784</b>	<b>6 230 934 188</b>	<b>1 938 858 821</b>	<b>-1 076 478 127</b>	<b>1 743 543</b>
11. Thu nhập khác	31	84 106 683	244 179	7 185 856	76 675 459	1 189	
12. Chi phí khác	32	538 894 470	534 174 964	242 591	4 307 707	169 208	
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>- 454 787 787</b>	<b>- 533 930 785</b>	<b>6 943 265</b>	<b>72 367 752</b>	<b>- 168 019</b>	
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>3 326 478 854</b>	<b>-3 847 722 569</b>	<b>6 237 877 453</b>	<b>2 011 226 573</b>	<b>-1 076 646 146</b>	<b>1 743 543</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1 122 295 830	1 091 477 570				30 818 260
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	- 173 503 462	- 173 503 462				
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>	<b>2 377 686 486</b>	<b>-4 765 696 677</b>	<b>6 237 877 453</b>	<b>2 011 226 573</b>	<b>-1 076 646 146</b>	<b>- 29 074 717</b>